

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LINH SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/BC-UBND

Linh Sơn, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025
Phường Linh Sơn, Tỉnh Thái Nguyên**

**I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI;
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU
THẬP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP
TẠI PHƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP**

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.1.1. Vị trí địa lý

Phường Linh Sơn là tên gọi sau sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Chùa Hang, phường Đồng Bẩm và các xã Cao Ngạn, Huống Thượng, Linh Sơn. Phường có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp xã Đồng Hỷ và xã Văn Hán;
- Phía Nam giáp phường Phan Đình Phùng và phường Gia Sàng;
- Phía Đông giáp xã Nam Hòa;
- Phía Tây giáp phường Quan Triều.

1.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn phường diễn ra sôi động. Hàng hóa cung ứng đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân, nhất là trong dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ. Giá cả các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định.

- Công tác thông tin tuyên truyền - Văn hóa, thể thao: Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và địa phương.

- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn về lĩnh vực giáo dục: Tổng kết năm học 2024 - 2025, kết quả lên lớp thăng bậc THCS đạt 100%, tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 98%; bậc Tiểu học tỷ lệ lên lớp thăng đạt 99,82%, tỷ lệ học sinh tiêu biểu, xuất sắc đạt trên 8%.

- Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, bà mẹ và trẻ em trên địa bàn.

- Công tác an sinh xã hội: Đảm bảo chế độ chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội khác được đầy mạnh; thực hiện chi trả trợ cấp đầy đủ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

- Hạ tầng kỹ thuật và xã hội được đầu tư phát triển, trong đó:

- + Hệ thống đường giao thông: Bê tông hóa 100% đường giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân.

- + Hệ thống chiếu sáng đường giao thông và hệ thống điện lưới quốc gia: Đã được lắp đặt trên toàn phường 100% các hộ gia đình dùng điện lưới quốc gia.

- + Hệ thống thông tin liên lạc, internet: Đảm bảo, thông suốt, mang lại nhiều lợi ích cho cuộc sống của người dân, 100% người dân tiếp cận, sử dụng.

- + Hệ thống nước sạch: Đảm bảo cho sinh hoạt, 100% các hộ dân trên địa bàn phường sử dụng nước sạch.

- Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững;

1.2. Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại phường và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập

1.2.1. Tình hình tổ chức thực hiện

1.2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Căn cứ văn bản số 7397/BNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chuẩn bị công tác thống kê đất đai năm 2025.

- Căn cứ vào văn bản số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh.

1.2.1.2. Tình hình tổ chức thực hiện

Sau khi UBND tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai, chỉ đạo thực hiện đối với các xã, phường. UBND phường Linh Sơn tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho các thành viên tham gia thực hiện công tác thống kê

đất đai.

- Đơn vị tư vấn đã phối hợp với phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực I, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực I tiến hành thu thập các tài liệu để phục vụ cho công tác thống kê đất đai như sau:

1.2.2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai

1.2.2.1. Phương pháp điều tra

Số liệu kiểm kê của phường được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với các chỉ tiêu thống kê bằng các phương pháp phiếu điều tra trực tiếp hoặc chỉ tiêu thống kê theo chuyên đề thực hiện gắn với thống kê định kỳ mà không tổng hợp được bằng phần mềm thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng năm thống kê.

1.2.2.2. Thu thập số liệu kiểm kê thống kê

Thông tin hiện trạng sử dụng đất để tổng hợp số liệu thống kê đất đai của phường được thu thập bằng phương pháp điều tra, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong năm, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra thống kê.

1.2.2.3. Nguồn gốc số liệu thu thập tại phường và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập

1.2.2.3.1. Nguồn gốc số liệu thu thập

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê đất đai trên địa bàn phường, hồ sơ kết quả thống kê đất đai kỳ trước và kết quả kiểm kê đất đai rà soát cơ sở dữ liệu đất đai; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường do cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên chuyển đến, cụ thể như sau:

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Bản đồ địa chính;
- Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai;
- Bản đồ địa giới hành chính;
- Các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2025;
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của phường;
- Báo cáo, số liệu, danh mục các công trình, dự án từ Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên;
- Trích đo bản đồ địa chính phục vụ đền bù, thu hồi, giải phóng mặt bằng;
- Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho thống kê;
- In ấn bản đồ, biểu mẫu phục vụ cho điều tra, thống kê;
- Rà soát, thu thập ý kiến đề xác định các khu vực có biến động trên thực địa trong năm thống kê cần chỉnh lý bản đồ, cần điều tra bổ sung, khoanh vẽ ngoại nghiệp;
- Rà soát, thu thập kiểm kê đất đai chuyên đề.

1.2.2.3.2. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập

Cơ quan chuyên môn của phường đã phân tích, rà soát, xác định nguồn gốc của các số liệu, tài liệu để xác định độ tin cậy, lựa chọn những tài liệu đủ cơ sở đưa vào sử dụng theo quy định. Số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa tại thời điểm thống kê được cập nhật và chỉnh lý đồng bộ. Đối với diện tích biến động năm 2025, số liệu được theo dõi chỉnh lý về cơ bản tại thời điểm biến động, nên việc rà soát tổng hợp theo loại đất và đối tượng quản lý, sử dụng đất tương đối thuận lợi. Nguồn gốc số liệu phát sinh biến động trong năm chủ yếu từ các quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng, giao và cho thuê đất của cấp có thẩm quyền, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường.

Trong quá trình thực hiện tiến hành điều tra ngoài thực địa, xác định hiện trạng sử dụng đất theo địa giới hành chính của phường đã xác định với số mục kê, sổ sách hiện có.

Căn cứ vào toàn bộ từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi trong năm, tổng hợp diện tích từng loại theo đối tượng quản lý, sử dụng đất, rà soát, đối chiếu trên sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai và bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bổ sung, chỉnh

lý đầy đủ các biến động, cân đối thống nhất số liệu giữa sổ sách, tổng hợp số liệu vào biểu mẫu thống kê, thuyết minh cụ thể số liệu và báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của phường.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI; PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VỚI SỐ LIỆU CỦA 01 KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI GẦN NHẤT

2.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê đất đai

Bảng 2.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Diện tích tự nhiên	3.928,59	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	2.260,77	57,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1.661,77	42,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	6,05	0,15

Tổng diện tích đất tự nhiên của phường là 3.928,59 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 2.260,77ha, chiếm 57,55% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp là 1.661,77ha, chiếm 42,30% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 6,05ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

2.2. Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm thống kê đất đai với số liệu của 01 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất 2024

Tổng diện tích tự nhiên sau khi sắp xếp đơn vị hành chính là 3.928,59 ha; giữ nguyên so với kỳ kiểm kê năm 2024.

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp là 2.260,77ha; giảm 0,08ha so với kỳ kiểm kê năm 2024. Nguyên nhân giảm diện tích nhóm đất nông nghiệp do thực hiện các quyết định giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu đấu giá, dự án phát triển xã hội, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng phục vụ cho phát triển kinh tế.

2.2.1.1. Đất trồng cây hằng năm: Giảm 0,04ha, trong đó:

2.2.1.1.1. Đất trồng lúa: Giảm 0,04ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

2.2.1.1.2. Đất trồng cây hằng năm khác không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024

2.2.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Giảm 0,04ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn

2.2.1.3. Đất lâm nghiệp: không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024

2.2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

2.2.1.5. Đất nông nghiệp khác: không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 1.661,77ha; tăng 0,08ha so với kỳ kiểm kê năm 2024. Nguyên nhân biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng là do chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trong đó có biến động tăng, giảm các loại đất như sau:

2.2.2.1. Đất ở tăng 0,08ha, trong đó có biến động tăng, giảm các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng 0,05 ha do biến động tăng, giảm như sau:

+ Tăng do chuyển từ: đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04ha

+ Giảm khác 0,03ha

- Đất ở tại đô thị: tăng khác 0,03ha

2.2.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,39 ha so do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

2.2.2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.7. Đất tôn giáo: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.8. Đất tín ngưỡng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.2.11. Đất phi nông nghiệp khác: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 6,05ha.

2.2.3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.3.2. Đất bằng chưa sử dụng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024

2.2.3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024.

2.2.3.4. Núi đá không có rừng cây: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024.

2.2.3.5. Đất có mặt nước chưa sử dụng: Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024.

**Bảng 2.2. Bảng so sánh hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê gần nhất
2024 và năm thống kê đất đai 2025**

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2024 (ha)	Diện tích năm 2025	Tăng(+) Giảm(-)
	Tổng diện tích tự nhiên	TS	3928,59	3.928,59	0,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2260,85	2.260,77	-0,08
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1194,84	1.194,80	-0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	806,52	806,47	-0,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	508,99	508,95	-0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	297,53	297,53	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	388,33	388,33	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	737,62	737,58	-0,04
3	Đất lâm nghiệp	LNP	302,08	302,08	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	302,08	302,08	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,32	19,32	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,99	6,99	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1661,69	1.661,77	+0,08
1	Đất ở	OTC	551,63	551,71	+0,08
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	392,08	392,14	+0,05
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,55	159,57	+0,03
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,38	4,38	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	98,94	98,94	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	98,37	98,37	
3.2	Đất an ninh	CAN	0,58	0,58	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,13	64,13	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,02	7,02	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00		

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2024 (ha)	Diện tích năm 2025	Tăng(+) Giảm(-)
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,39	2,39	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,89	51,89	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,51	0,51	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,33	2,33	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	311,31	311,31	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	37,58	37,58	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,58	37,58	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,03	7,03	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,01	32,01	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,70	234,70	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404,15	404,15	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	325,13	325,13	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,20	29,20	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,22	1,22	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,80	0,80	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,01	1,01	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,67	46,67	
7	Đất tôn giáo	TON	11,56	11,56	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,45	2,45	

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2024 (ha)	Diện tích năm 2025	Tăng(+) Giảm(-)
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	22,39	22,39	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	188,43	188,43	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	56,64	56,64	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	131,79	131,79	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,32	2,32	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,05	6,05	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,81	4,81	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,02	0,02	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1,22	1,22	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng pháp luật. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Lãnh đạo UBND phường và các phòng, đơn vị chuyên môn tiến hành đối thoại trực tiếp với nhân dân để kịp thời giải quyết các vướng mắc. Ký cam kết không vi phạm về đất đai giữa các hộ dân với chính quyền địa phương; không để tổ chức, hộ gia đình cá nhân lấn chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích.

Chủ động rà soát, phân loại đối với các hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng tài nguyên, môi trường, trên cơ sở đó lập kế hoạch giải quyết, đề xuất phương án để từng bước giải quyết dứt điểm các vi phạm.

Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật về đất đai, cũng như chính sách về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Đầu tư thêm trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn đã tuân thủ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Số liệu thống kê năm 2025 của phường Linh Sơn sau sắp xếp đơn vị hành chính đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự

nhiên phường đang quản lý và sử dụng cũng như cơ cấu diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý.

Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2025 là tài liệu quan trọng cho việc thực hiện tổng hợp số liệu chung về đất đai của toàn tỉnh, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới, cung cấp số liệu để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về các chính sách pháp luật về đất đai.

4.2. Kiến nghị

- Trong công tác quản lý, các đối tượng sử dụng đất phải được thực hiện thường xuyên chỉnh lý, cập nhật các biến động nhằm nắm rõ tình hình sử dụng đất của các thành phần và được thống nhất từ trên xuống dưới.

- Trong công tác cán bộ cần nâng cao chất lượng hơn nữa, như tham gia lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ của UBND tỉnh, Sở nông nghiệp và Môi trường chủ trì, đáp ứng nhu cầu trong công tác quản lý nhà nước hiện nay.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT. Lienptb

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Chí Dũng